

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐỒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 162/QĐ - ĐĐ

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường
Trình độ Thạc sĩ – mã số: 8850101

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐỒ

Căn cứ Quyết định 534/TTg ngày 03 tháng 10 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Đông Đô;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Trường Đại học Dân lập Đông Đô sang loại hình trường đại học tư thục;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Điều lệ trường Đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng khoa học, Trường Khoa Công nghệ và Quản lý tài nguyên môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường - trình độ thạc sĩ với khối kiến thức 60 tín chỉ.

Điều 2. Chương trình này được áp dụng với học viên theo học tại trường.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng Hành chính – Tổng hợp, Phòng Tài vụ, Phòng Đào tạo và Quản lý sinh viên, Viện đào tạo sau đại học, Khoa Công nghệ và Quản lý Tài nguyên môi trường, các đơn vị trong trường và các học viên có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG 

TS. Dương Văn Hòa

Hà Nội, ngày 16 tháng 2 năm 2018

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ – MÃ SỐ: 8850101

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐ ngày tháng năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)

1. Căn cứ xây dựng chương trình:

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý tài nguyên và môi trường - mã số: 8850101, được xây dựng dựa theo các căn cứ sau:

- Luật giáo dục ngày 14/6/2015, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25/11/2009;

- Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 09/2017/TT – BGDĐT ngày 4 tháng 4 năm 2017 quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

- Các kết quả khảo sát nhu cầu về nhân lực trình độ cao cho chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động cùng với năng lực đào tạo của nhà trường.

- Dựa trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường Đại học trong nước và nước ngoài như: Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia TPHCM, ĐH Nông lâm TPHCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Khoa học Huế; Durham University, University of Birmingham (Anh); Norwegian University of Life Sciences (NaUy); University of Copenhagen (Đan Mạch); Dalhousie University, University of Alberta (Canada); The University of Michigan (Mỹ); Université de Bordeaux 4; Université Toulouse 1 Capitole (Pháp).

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Về Kiến thức

Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số: 1982/QĐ-TTg) và Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ (Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT). Cụ thể

- Học viên được trang bị kiến thức nâng cao về môi trường tài nguyên, môi trường xã hội và nhân văn, những kiến thức cơ bản về quản trị môi trường, các vấn đề môi trường - dân số và kinh tế xã hội tại các nước đang phát triển; sự mâu thuẫn giữa đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển du lịch và hủy hoại môi trường.

- Học viên sau khi tốt nghiệp có hiểu biết về thể chế, chính sách liên quan đến môi trường, đến sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên; có quan điểm toàn diện trong phát triển

Học viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức nâng cao về:

- Quản trị tài nguyên môi trường, quản trị môi trường đô thị - nông thôn - biển và ven biển;

- Các vấn đề kinh tế môi trường, kinh tế phát triển;

- Các vấn đề xã hội liên quan đến môi trường: sinh thái nhân văn, giới, sự tham gia của cộng đồng;

- Hiểu biết và có khả năng ứng dụng các công cụ như GIS, viễn thám, đánh giá tác động môi trường;

- Có kiến thức phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên và môi trường ở các vùng, khu vực cụ thể, sử dụng các công cụ địa tin học trong nghiên cứu, quản lý, đánh giá tài nguyên môi trường;

- Đánh được giá ảnh hưởng của các dự án và hoạt động kinh tế - xã hội đến các loại tài nguyên;

- Đánh giá được tác động của hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên đến môi trường;

- Đề xuất các công cụ luật pháp, chính sách và kinh tế cho công tác bảo vệ môi trường, quan hệ tác động qua lại giữa con người và các hệ sinh thái trong tự nhiên, diễn biến và kiểm soát ô nhiễm các thành phần trong môi trường;

- Có khả năng tư duy, phân tích, quản lý và thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chuyên môn:

- Có khả năng thực hiện nhiệm vụ/đề tài với tư cách như là một chuyên gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường đặc biệt là trong quản lý môi trường đô thị hoặc quản lý tài nguyên thiên nhiên;

- Thực hiện các nghiên cứu về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đặc biệt là môi trường đô thị và môi trường công nghiệp; đề xuất các giải pháp để quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Năng lực thực hành:

- Có trình độ cao về thực hành, có khả năng điều tra khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng về tài nguyên và môi trường, xác định nguyên nhân các nguồn gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường...

Kỹ năng điều hành và triển khai công việc:

- Phân công công việc, trách nhiệm và quyền hạn cho các cá nhân trong nhóm; giám sát và phát hiện các vấn đề cần giải quyết, xử lý;
- Phối hợp với các cá nhân có liên quan để thực hiện có hiệu quả công việc;
- Có khả năng tập huấn, huấn luyện về quyền hạn, trách nhiệm bảo vệ tài nguyên và môi trường; đào tạo nâng cao nhận thức về tài nguyên và môi trường.

Các kỹ năng khác:

- Có tư duy sáng tạo, học hỏi, phân tích và định hướng công việc;
- Có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập, làm việc theo nhóm;
- Truyền đạt thông tin tốt bằng lời nói và báo cáo chuyên môn;
- Kỹ năng cập nhật thông tin về pháp luật, các chủ trương, chính sách quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường; phương pháp quản lý, kinh nghiệm trong và ngoài nước liên quan đến công việc;
- Kỹ năng sử dụng tiếng Anh đạt bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (tương đương bậc B1 khung năng lực ngoại ngữ châu Âu).

2.3. Về thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có lương tâm nghề nghiệp;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong trong công nghiệp;
- Có tinh thần lao động nghiêm túc, trung thực, khách quan, có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Có tinh thần học hỏi, hợp tác với đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm;
- Tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực.

3. Khối kiến thức toàn khóa

| KHỐI KIẾN THỨC | KT bắt buộc (TC) | KT tự chọn (TC) | Tổng (TC) |
|--------------------------------|------------------|-----------------|-----------|
| A. Khối kiến thức chung | 8 | | 8 |
| B. Khối kiến thức cơ sở ngành | 9 | | 9 |
| C. Khối kiến thức chuyên ngành | 13 | 18 | 31 |
| C. Luận văn tốt nghiệp | 12 | | 12 |
| Tổng khối lượng | 42 | 18 | 60 |

4. Danh mục học phần và phân bổ thời lượng

| Mã số học phần | | Tên học phần | Tổng số tín chỉ | Phân bổ tín chỉ | | Ghi chú |
|--|---------|--|-----------------|-----------------|------------------|---------|
| Phần chữ | Phần số | | | LT | TH/ TN/ TL | |
| A. Phần kiến thức chung | | | 8 | 5 | 3 | |
| TRI | TR01 | Triết học | 3 | 2 | 1 | |
| PP | PP02 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1 | 1 | |
| NN | NN03 | Ngoại ngữ | 3 | 2 | 1 | |
| B. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | 40 | 24 | 16 | |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | | | <i>22</i> | <i>12</i> | <i>10</i> | |
| <i>Kiến thức cơ sở ngành</i> | | | <i>9</i> | <i>6</i> | <i>3</i> | |
| KHQ | KHQ04 | Khoa học quản lý | 3 | 2 | 1 | |
| NQL | NQL05 | Nguyên lý trong quản lý tài nguyên môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| CSMT | CSMT06 | Chính sách và chiến lược tài nguyên môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| <i>Kiến thức chuyên ngành</i> | | | <i>13</i> | <i>8</i> | <i>5</i> | |
| PTBV | PTBV07 | Phát triển bền vững | 3 | 2 | 1 | |
| QLISO | QLISO08 | Quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO | 3 | 2 | 1 | |
| 3S | 3S09 | Ứng dụng công nghệ 3S trong quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| QHMT | QHMT10 | Quy hoạch môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| TT | TT11 | Thực tập thực tế | 1 | | 1 | |
| <i>Các học phần lựa chọn</i> | | | <i>18</i> | <i>12</i> | <i>6</i> | |
| <i>Ưu tiên 1</i> | | | | | | |
| HTQL | HTQL12 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 2 | 1 | |

5. Kế hoạch giảng dạy

HỌC KỲ 1

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------------|---|------------|----|--------------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/B T/TH | |
| 1 | Triết học | 3 | 2 | 1 | |
| 2 | Ngoại ngữ | 3 | 2 | 1 | |
| 3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1 | 1 | |
| 4 | Nguyên lý trong quản lý tài nguyên môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| 5 | Học phần tự chọn (Chọn 2/15 học phần) | 6 | 4 | 2 | |
| Tổng cộng kỳ I | | 17 | | | |

HỌC KỲ 2

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------------|--|------------|----|--------------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/B T/TH | |
| 1 | Khoa học quản lý | 3 | 2 | 1 | |
| 2 | Chính sách và chiến lược tài nguyên môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| 3 | Quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO | 3 | 4 | 2 | |
| 4 | Học phần tự chọn (Chọn 2/13 học phần) | 6 | | | |
| Tổng cộng kỳ II | | 15 | | | |

HỌC KỲ 3

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-------------------------|--|------------|----|--------------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/B T/TH | |
| 1 | Ứng dụng công nghệ 3S trong quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| 2 | Quy hoạch môi trường | 3 | 2 | 1 | |
| 3 | Học phần tự chọn (Chọn 2/11 học phần) | 6 | 4 | 2 | |
| 4 | Thực tập thực tế | 4 | | | |
| Tổng cộng kỳ III | | 16 | | | |

HỌC KỲ 4

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------------|--------------|------------|----|-----------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/B T/TH | |
| 1 | Luận văn | 12 | | | |
| Tổng cộng kỳ IV | | 12 | | | |

6. Hưng cộng kỳ IVI (Chọn 2/11 họ)

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác. Có thể bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Khi thương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình

6.1. *Đhi thương pháp nghiên cứu*

- Phi thương pháp nghiên cứu thđđ tổ ch thương pháp nghiên cứu thđđ tổ cầu của c chương trình.
- Phân công gian cviên phng nh.áp nghiên cứu thđđ tổ cầu của chuyên ngành đào tạ cho gihng nh.áp nghiên cứu thđđ gihng nh.áp nghiên cứu
- Chu gihng nh.áp giáo trình, tài ligi tham kh्रिnh, tài lhi chm kh्रिnh, thhm kh्रिnh, chương trình.
- Chương trình.tài lhiên cứu thđđ tổ cầu của và tivà tg trình.tài lhiên cứu thđđ tqy đg trình.tài lhiên cứu thđđ tổ cầu của chuyên

6.2. *Đối với giảng viên*

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy các học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho học viên trước một tuần để học viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

6.3. *Đối với học viên*

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Học viên tự nghiên cứu thông qua giáo trình tài liệu tham khảo hoặc qua internet.
- Tự học là yêu cầu bắt buộc, mỗi môn học ngoài thời lượng chuẩn quy định, học viên phải dành thời lượng tương tự cho từng môn để học.
- Tự giác trong việc tự học và nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo

nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm luận án.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá học phần.

6.4. Phương pháp giảng dạy

- Sử dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình đào tạo, khuyến khích và tạo cơ hội cho học viên tích cực chủ động sáng tạo từ đó nâng cao khả năng phân tích, phát triển và giải quyết vấn đề.

- Giảng dạy trên lớp:

- + Bài giảng trực tiếp của giảng viên
- + Bài tập thực hành, thảo luận
- + Có bài tập lớn hoặc thảo luận.

- Phương pháp thực hành, hội thảo

- + Học viên sẽ tham quan trực tiếp để trao đổi kinh nghiệm;
- + Học viên sẽ tham dự một số buổi hội thảo khoa học có chủ đề cụ thể tập trung vào một số vấn đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Tổ chức thảo luận theo nhóm.

6.5. Kiểm tra, đánh giá học phần

- Điểm chấm theo thang điểm 10.
- Tổ chức kiểm tra thường kỳ, bài tập, tiểu luận theo yêu cầu của đề cương chi tiết môn học. Tổ chức thi kết thúc học phần.
- Chấm điểm kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc môn học do hai giảng viên chấm.



TS. Dương Văn Hòa